

KHOẢNG CÁCH GIỮA NHẬN THỨC VÀ THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SỐ CỦA SINH VIÊN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

Võ Anh Đức - Nguyễn Hoàng Anh A

Trường Đại học Nguyễn Huệ

Email: duc2005@gmail.com.

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ của giáo dục đại học, phát triển năng lực số không chỉ dừng ở kỹ năng kỹ thuật mà còn đòi hỏi xây dựng văn hóa học tập số bền vững. Thực tiễn cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa nhận thức và hành vi của sinh viên trong việc tuân thủ liên chính học thuật, trách nhiệm cá nhân và chuẩn mực giao tiếp trực tuyến. Những hạn chế này xuất phát từ thói quen học tập thụ động, sự tích hợp chưa hệ thống của năng lực số trong chương trình đào tạo và cơ chế đánh giá chưa phù hợp. Nếu không được điều chỉnh đồng bộ, môi trường học tập số có thể thiếu minh bạch và giảm hiệu quả đổi mới. Vì vậy, việc xây dựng văn hóa học tập số cần được xem là yêu cầu chiến lược nhằm bảo đảm chất lượng và tính bền vững của giáo dục đại học trong kỷ nguyên số.

Từ khóa: Nhận thức, thực tiễn, năng lực số, chuyển đổi số.

Nhận bài: 14/01/2026; **Biên tập:** 15/01/2026; **Phản biện:** 19/01/2026; **Duyệt đăng:** 26/01/2026.

1. Đặt vấn đề

Chuyển đổi số đang làm thay đổi căn bản cấu trúc và phương thức vận hành của giáo dục đại học, từ tổ chức đào tạo đến phương pháp dạy - học và cơ chế quản lý. Việc triển khai hệ thống quản lý học tập, lớp học trực tuyến và học liệu số đã mở rộng không gian học tập, tạo điều kiện cho cá thể hóa và học tập linh hoạt. Trong bối cảnh đó, sinh viên không còn giữ vai trò thụ động tiếp nhận tri thức mà trở thành chủ thể trung tâm của quá trình học tập trong môi trường số.

Sự thay đổi này đặt ra yêu cầu phát triển năng lực số như một thành tố cốt lõi của năng lực học tập và năng lực nghề nghiệp. Năng lực số không chỉ bao gồm kỹ năng sử dụng công nghệ mà còn gắn với khả năng tư duy phản biện, tự học, hợp tác trực tuyến và hành xử có trách nhiệm trong không gian mạng. Đây được xem là điều kiện bảo đảm cho sự thích ứng và phát triển bền vững của sinh viên trong kỷ nguyên số.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa nhận thức của sinh viên về vai trò của chuyển đổi số và việc vận dụng công nghệ một cách hiệu quả, có chiều sâu trong học tập. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng sinh viên thường sử dụng công nghệ như công cụ hỗ trợ kỹ thuật hơn là phương tiện tái cấu trúc phương pháp học tập và kiến tạo tri thức. Khoảng cách này đặt ra yêu cầu cần nghiên cứu một cách hệ thống nhằm nhận diện nguyên nhân và đề xuất giải pháp phát triển năng lực số một cách thực chất trong giáo dục đại học.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Năng lực số của sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số

Trong giáo dục đại học hiện đại, năng lực số của sinh viên được nhìn nhận như một cấu trúc năng lực

đa chiều, tích hợp giữa kỹ năng công nghệ, tư duy học thuật và trách nhiệm công dân số. Theo Khung năng lực số của Liên minh châu Âu (DigComp 2.1), năng lực số bao gồm các thành tố: thông tin - dữ liệu, giao tiếp - hợp tác, sáng tạo nội dung số, an toàn và giải quyết vấn đề. Trên cơ sở đó, có thể phân tích năng lực số của sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số qua các phương diện sau:

2.1.1. Năng lực tìm kiếm, đánh giá và xử lý thông tin số

Trong bối cảnh chuyển đổi số, môi trường học tập của sinh viên mở rộng sang không gian trực tuyến với nguồn học liệu phong phú nhưng tiềm ẩn nguy cơ “quá tải thông tin” (information overload), khi thông tin khoa học, thương mại và chưa kiểm chứng tồn tại đan xen. Vì vậy, năng lực tìm kiếm, sàng lọc và đánh giá độ tin cậy của thông tin trở thành nền tảng của học tập học thuật trong môi trường số.

Theo UNESCO (2018), năng lực thông tin số bao gồm khả năng xác định nhu cầu thông tin, lựa chọn chiến lược tìm kiếm phù hợp, phân tích nội dung theo tiêu chí khoa học và sử dụng thông tin có trách nhiệm. Điều này đòi hỏi sinh viên không chỉ thành thạo kỹ thuật truy cập mà còn có tư duy phản biện, biết xem xét nguồn gốc, mục đích và bằng chứng của tài liệu, đặc biệt trong hoạt động nghiên cứu và viết học thuật.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa kỹ năng sử dụng công cụ tìm kiếm và năng lực đánh giá thông tin. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng nhiều sinh viên tự tin về kỹ năng công nghệ nhưng thiếu khả năng kiểm chứng nguồn học thuật, thường ưu tiên sự thuận tiện hơn độ tin cậy. Vì vậy, phát triển năng lực tìm kiếm và đánh giá thông tin số cần được xem là thành tố trung tâm của năng lực số, góp phần nâng cao chất lượng học tập và

hình thành tư duy phản biện, trách nhiệm học thuật lâu dài.

2.1.2. Năng lực học tập tự chủ trong môi trường trực tuyến

Chuyển đổi số trong giáo dục đại học thúc đẩy mạnh mẽ các mô hình học tập linh hoạt, kết hợp và trực tuyến toàn phần, trong đó giảng viên chuyển từ vai trò truyền thụ sang định hướng, còn sinh viên giữ vai trò chủ động hơn trong quản lý việc học. Điều này đặt ra yêu cầu phát triển năng lực học tập tự chủ như một thành tố cốt lõi của năng lực số.

Năng lực học tập tự chủ (self-regulated learning) là khả năng thiết lập mục tiêu, lựa chọn chiến lược, giám sát tiến độ và tự đánh giá kết quả. Theo tổng quan hệ thống của Broadbent và Poon (2015), các chiến lược như quản lý thời gian, kiểm soát nỗ lực và tự giám sát có tương quan tích cực và có ý nghĩa thống kê với thành tích học tập trong môi trường trực tuyến. Điều này cho thấy trong không gian số - nơi tính linh hoạt cao nhưng sự kiểm soát trực tiếp hạn chế - năng lực tự điều chỉnh có vai trò quyết định đối với hiệu quả học tập.

Vì vậy, năng lực số không chỉ là khả năng sử dụng nền tảng trực tuyến mà còn bao gồm việc khai thác công cụ số để lập kế hoạch, theo dõi tiến độ, lưu trữ tài liệu và phản tư về quá trình học. Nếu thiếu năng lực tự chủ, sinh viên dễ rơi vào tình trạng trì hoãn hoặc phụ thuộc vào hệ thống, ảnh hưởng đến chất lượng học tập và năng lực học tập suốt đời. Do đó, phát triển học tập tự chủ cần được xem là trọng tâm trong chiến lược nâng cao năng lực số của sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số.

2.1.3. Năng lực hợp tác và giao tiếp học thuật trên nền tảng số

Chuyển đổi số mở rộng không gian tương tác trong giáo dục đại học, tạo điều kiện cho sinh viên thảo luận trực tuyến, làm việc nhóm trên nền tảng số và kết nối với cộng đồng học thuật ngoài lớp học truyền thống. Tuy nhiên, môi trường này không chỉ gia tăng cơ hội giao tiếp mà còn đòi hỏi chuẩn mực và chất lượng cao hơn trong giao tiếp học thuật.

Theo Redecker (2017), trong khung năng lực số DigCompEdu, giao tiếp và hợp tác số là một thành tố cốt lõi, bao gồm khả năng trao đổi thông tin, tham gia cộng đồng học tập trực tuyến, chia sẻ tài nguyên và đồng kiến tạo tri thức có trách nhiệm. Ở bậc đại học, điều này đòi hỏi sinh viên trình bày quan điểm có căn cứ, phản hồi mang tính xây dựng và tuân thủ quy tắc giao tiếp học thuật trong môi trường số.

Tuy nhiên, vẫn tồn tại khoảng cách giữa giao tiếp xã hội số và giao tiếp học thuật số. Nhiều sinh viên thành thạo công cụ mạng xã hội nhưng gặp khó khăn khi tham gia diễn đàn học thuật hoặc phối hợp nhóm trực tuyến. Nếu thiếu kỹ năng tổ chức trao đổi và ý thức trách nhiệm, hiệu quả học tập hợp tác có thể bị suy giảm.

Vì vậy, phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác

học thuật trên nền tảng số cần được định hướng có hệ thống thông qua thiết kế hoạt động tương tác thực chất và xây dựng quy tắc ứng xử rõ ràng. Đây không chỉ là kỹ năng kỹ thuật mà còn là sự kết hợp giữa tư duy học thuật, kỹ năng xã hội và trách nhiệm công dân số, góp phần giúp sinh viên thích ứng với môi trường học tập và làm việc trong kỷ nguyên số.

2.1.4. Năng lực sáng tạo và kiến tạo tri thức thông qua công nghệ

Ở cấp độ phát triển cao hơn, năng lực số không chỉ dừng lại ở việc sử dụng thành thạo công cụ công nghệ mà còn bao hàm khả năng khai thác công nghệ như một phương tiện để sáng tạo và kiến tạo tri thức mới. Theo Khung năng lực số DigComp 2.1 của Ủy ban châu Âu, sáng tạo nội dung số bao gồm khả năng tạo lập, chỉnh sửa, tích hợp và tái cấu trúc nội dung số, đồng thời hiểu và tuân thủ các nguyên tắc về bản quyền, giấy phép và quyền sở hữu trí tuệ trong môi trường trực tuyến. Như vậy, sáng tạo số không chỉ là thao tác kỹ thuật mà là quá trình tư duy thiết kế, giải quyết vấn đề và ra quyết định dựa trên nền tảng công nghệ.

Trong giáo dục đại học, năng lực này thể hiện qua việc sinh viên sử dụng phần mềm chuyên môn, công cụ mô phỏng, phân tích dữ liệu, hay các nền tảng trí tuệ nhân tạo để khám phá và đề xuất giải pháp cho các vấn đề học thuật và thực tiễn. Công nghệ số mở rộng khả năng tiếp cận phương pháp nghiên cứu mới, xử lý dữ liệu quy mô lớn và tham gia dự án liên ngành, qua đó thúc đẩy đổi mới sáng tạo và năng lực kiến tạo tri thức.

Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của các công cụ tự động hóa và trí tuệ nhân tạo cũng đặt ra thách thức đối với tư duy độc lập. Nếu thiếu định hướng sư phạm và chuẩn mực sử dụng rõ ràng, sinh viên có thể lệ thuộc vào công cụ, sao chép nội dung hoặc giảm mức độ tham gia tư duy. Khi đó, công nghệ không còn hỗ trợ sáng tạo mà có thể làm suy giảm năng lực phân tích và giải quyết vấn đề.

Vì vậy, phát triển năng lực sáng tạo số cần gắn chặt với bồi dưỡng tư duy phản biện, năng lực giải quyết vấn đề và trách nhiệm học thuật. Chỉ khi công nghệ được sử dụng như công cụ mở rộng tư duy - thay vì thay thế tư duy - sinh viên mới có thể khai thác hiệu quả tiềm năng của chuyển đổi số và hình thành năng lực đổi mới sáng tạo bền vững cho môi trường nghề nghiệp tương lai.

2.1.5. Đạo đức số và liêm chính học thuật

Trong cấu trúc năng lực số, đạo đức và trách nhiệm trong không gian mạng giữ vai trò nền tảng, bảo đảm việc sử dụng công nghệ đúng đắn và bền vững. Theo UNESCO (2018), công dân số cần biết bảo vệ dữ liệu cá nhân, tôn trọng quyền riêng tư, tuân thủ pháp luật và thực hiện liêm chính học thuật. Vì vậy, năng lực số không thể tách rời năng lực đạo đức số - tức khả năng nhận diện rủi ro và chịu trách nhiệm về hành vi trực tuyến.

Sự phát triển của trí tuệ nhân tạo càng làm nổi bật yêu cầu này, bởi nếu thiếu hướng dẫn và quy định rõ ràng, người học có thể lệ thuộc vào công cụ hoặc vi phạm chuẩn mực học thuật. Do đó, phát triển năng lực số phải gắn với giáo dục ý thức tự giác, minh bạch và trách nhiệm.

Có thể khẳng định, năng lực số của sinh viên là một cấu trúc tích hợp gồm: kỹ năng xử lý thông tin, học tập tự chủ, hợp tác trực tuyến, sáng tạo bằng công nghệ và đạo đức số. Sự kết hợp giữa kỹ năng, tư duy phản biện và trách nhiệm giúp người học không chỉ sử dụng mà còn làm chủ công nghệ, đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời và thích ứng nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số.

2.2. Khoảng cách giữa nhận thức và thực tiễn

2.2.1. Sự lệch pha giữa nhận thức và hành vi sử dụng công nghệ trong học tập

Trong bối cảnh chuyển đổi số, phần lớn sinh viên nhận thức rõ vai trò của công nghệ đối với hiệu quả học tập và cơ hội nghề nghiệp. Các khảo sát của OECD (2021) cho thấy sinh viên đánh giá cao môi trường học tập trực tuyến và công cụ số trong việc mở rộng tiếp cận tri thức. Tuy nhiên, nhận thức tích cực này không phải lúc nào cũng chuyển hóa thành hành vi học tập tương ứng.

Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng sinh viên chủ yếu sử dụng công nghệ cho các mục đích mang tính thao tác như tra cứu, tải tài liệu hoặc hoàn thành nhiệm vụ, thay vì tái cấu trúc chiến lược học tập hay phát triển tư duy bậc cao. Các nghiên cứu cho rằng dù được xem là “digital natives”, sinh viên không mặc nhiên sở hữu năng lực số học thuật; họ có thể thành thạo công cụ nhưng thiếu kỹ năng đánh giá và ứng dụng thông tin một cách phản biện. Selwyn (2016) cũng nhận định việc sử dụng công nghệ trong giáo dục đại học thường dừng ở mức thích nghi bề mặt, chưa tạo ra chuyển đổi thực chất trong phương pháp học tập.

Khoảng cách này còn thể hiện ở việc sinh viên hiểu lợi ích của học tập tự chủ nhưng vẫn duy trì thói quen thụ động, phụ thuộc vào giảng viên. OECD (2021) nhấn mạnh hiệu quả công nghệ phụ thuộc vào cách người học sử dụng, không chỉ vào mức độ tiếp cận hạ tầng.

Như vậy, sự lệch pha giữa nhận thức và hành vi cho thấy vấn đề không nằm ở “biết” mà ở “vận dụng có chiều sâu”. Thu hẹp khoảng cách này đòi hỏi tích hợp năng lực số vào chương trình đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy và cơ chế đánh giá theo hướng thúc đẩy tư duy độc lập, sáng tạo và trách nhiệm học thuật.

2.2.2. Nguy cơ lệ thuộc công nghệ và trí tuệ nhân tạo trong học tập

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo (AI), đã mở ra nhiều cơ hội hỗ trợ học tập trong giáo dục đại học. Các nền tảng AI có thể giúp sinh viên tìm kiếm tài liệu, gợi ý

cấu trúc bài viết, giải thích khái niệm và hỗ trợ phân tích dữ liệu. Tuy nhiên, nếu thiếu định hướng, công nghệ dễ trở thành “yếu tố thay thế tư duy” thay vì công cụ hỗ trợ tư duy.

Nghiên cứu cho thấy trong môi trường số, sinh viên thường ưu tiên giải pháp nhanh và thuận tiện, nhất là khi chịu áp lực thời gian. Khi đó, AI có thể bị sử dụng như “lối tắt” để hoàn thành nhiệm vụ, thay vì phương tiện mở rộng hiểu biết. Nếu quá trình phân tích và lập luận bị chuyển giao hoàn toàn cho công cụ, năng lực tư duy độc lập và giải quyết vấn đề có nguy cơ suy giảm.

UNESCO (2021) nhấn mạnh việc tích hợp AI vào giáo dục cần gắn với khung đạo đức và hướng dẫn sự phạm rõ ràng nhằm bảo đảm tính minh bạch và trách nhiệm. Nếu thiếu cơ chế kiểm soát, ranh giới giữa hỗ trợ học tập và gian lận học thuật có thể trở nên mờ nhạt, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo và sự hình thành năng lực nghề nghiệp.

Vì vậy, vấn đề không nằm ở việc sử dụng hay không sử dụng AI, mà ở cách thức sử dụng. Thu hẹp khoảng cách giữa “biết dùng” và “dùng có kiểm soát, có phản biện” đòi hỏi giáo dục tư duy phản biện, thiết kế nhiệm vụ học tập mang tính mở và xây dựng văn hóa học thuật dựa trên trách nhiệm. Chỉ khi được đặt trong khuôn khổ sự phạm phù hợp, công nghệ mới thực sự nâng cao, thay vì làm suy yếu năng lực người học.

2.2.3. Chênh lệch về năng lực tự học và xử lý thông tin trong môi trường số

Môi trường học tập số tạo điều kiện thuận lợi cho cá thể hóa và tăng cường tính tự chủ thông qua các nền tảng trực tuyến, học liệu mở và công cụ quản lý tiến trình học tập. Tuy nhiên, khả năng tận dụng những điều kiện này không đồng đều giữa các nhóm sinh viên. Sự khác biệt về kỹ năng quản lý thời gian, tự giám sát và kiểm chứng thông tin dẫn đến hiệu quả học tập rất khác nhau ngay trong cùng một môi trường số.

Tổng quan nghiên cứu của Broadbent và Poon (2015) cho thấy các chiến lược tự điều chỉnh như quản lý thời gian, kiểm soát nỗ lực và tự đánh giá có mối liên hệ tích cực với kết quả học tập trực tuyến. Sinh viên thiếu những kỹ năng này thường dễ trì hoãn, giảm động lực và không hoàn thành nhiệm vụ đúng hạn. Điều đó cho thấy học tập trực tuyến không tự động làm gia tăng tính tự chủ nếu người học chưa được trang bị năng lực tự điều chỉnh phù hợp.

Bên cạnh đó, năng lực xử lý và đánh giá thông tin số cũng tồn tại chênh lệch đáng kể. Dù nhiều sinh viên tự tin vào khả năng sử dụng công nghệ, không ít người gặp khó khăn trong việc phân biệt nguồn học thuật đáng tin cậy với thông tin phổ thông trên Internet. Việc thiếu kỹ năng kiểm chứng và đánh giá nguồn tin có thể dẫn đến sử dụng tài liệu kém chất lượng, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả học tập và nghiên cứu.

Một nguyên nhân quan trọng là sự duy trì thói quen học tập thụ động từ các cấp học trước, nơi người học quen với cấu trúc chặt chẽ và sự hướng dẫn trực tiếp từ giảng viên. Trong môi trường linh hoạt, nếu thiếu hỗ trợ sự phạm và hướng dẫn rõ ràng về phương pháp tự học, sinh viên dễ mất định hướng hoặc phụ thuộc vào hệ thống.

Như vậy, chênh lệch về năng lực tự học và xử lý thông tin là thách thức đáng chú ý trong chuyển đổi số giáo dục đại học. Thu hẹp khoảng cách này đòi hỏi tích hợp đào tạo kỹ năng tự điều chỉnh và tư duy phản biện vào chương trình, đồng thời thiết kế hoạt động đánh giá theo hướng thúc đẩy tính chủ động và trách nhiệm của người học.

2.2.4. Thách thức trong hình thành văn hóa học tập số bền vững

Bên cạnh các yếu tố kỹ năng và nhận thức, văn hóa học tập số giữ vai trò nền tảng trong việc bảo đảm sự phát triển bền vững của giáo dục đại học trong kỷ nguyên số. Văn hóa học tập số có thể được hiểu là hệ thống các giá trị, chuẩn mực và hành vi liên quan đến trách nhiệm cá nhân, liêm chính học thuật, tôn trọng bản quyền, bảo vệ dữ liệu và giao tiếp học thuật chuẩn mực trong môi trường trực tuyến. Đây không chỉ là yêu cầu đạo đức mà còn là điều kiện duy trì niềm tin và chất lượng đào tạo số.

Theo UNESCO (2018), giáo dục trong xã hội số cần tích hợp các thành tố công dân số như an toàn, trách nhiệm và hành vi đạo đức trong không gian mạng. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy nhiều sinh viên chưa nhận thức đầy đủ về chuẩn mực sử dụng tài nguyên số, đặc biệt trong vấn đề trích dẫn và bản quyền. Báo cáo của International Center for Academic Integrity (2021) cũng ghi nhận xu hướng gia tăng các hành vi vi phạm liêm chính học thuật trong môi trường trực tuyến nếu thiếu cơ chế định hướng và giám sát phù hợp.

Ngoài ra, giao tiếp học thuật trên nền tảng số đặt ra yêu cầu rõ ràng về ngôn ngữ, thái độ và chuẩn mực trao đổi chuyên môn. Sự nhầm lẫn giữa giao tiếp xã hội và giao tiếp học thuật có thể dẫn đến những biểu hiện thiếu chuẩn mực nếu không được hướng dẫn cụ thể. Neil Selwyn (2016) cho rằng công nghệ không tự động tạo ra văn hóa học thuật tích cực; các giá trị và quy tắc sử dụng cần được thiết lập thông qua chính sách, thiết kế sự phạm và sự đồng thuận trong cộng đồng học tập.

Khoảng cách giữa nhận thức và thực tiễn trong phát triển năng lực số của sinh viên xuất phát từ nhiều nguyên nhân đan xen. Thói quen học tập thụ động được hình thành từ các bậc học trước khiến sinh viên chưa quen với yêu cầu tự chủ trong môi trường số. Đồng thời, ở một số cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo chưa tích hợp năng lực số một cách hệ thống; cơ chế đánh giá còn thiên về tái hiện kiến thức; và sự thiếu đồng bộ giữa hạ tầng kỹ thuật với hỗ trợ sự phạm làm giảm hiệu quả chuyển đổi số.

Vi vậy, xây dựng văn hóa học tập số cần được xem là nhiệm vụ chiến lược, gắn với việc hoàn thiện quy định về liêm chính học thuật, tích hợp đào tạo công dân số trong chương trình, đổi mới phương thức đánh giá và thiết kế hoạt động học tập khuyến khích trách nhiệm cá nhân. Chỉ khi các yếu tố này được triển khai đồng bộ, môi trường giáo dục đại học số mới có thể phát triển theo hướng bền vững và thực chất.

2.3. Định hướng thu hẹp khoảng cách giữa nhận thức và thực tiễn trong phát triển năng lực số

2.3.1. Tích hợp năng lực số vào mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Trong bối cảnh chuyển đổi số, việc tích hợp năng lực số vào mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cần được xem là định hướng chiến lược của giáo dục đại học. Theo UNESCO (2018), năng lực số không chỉ bao gồm kỹ năng sử dụng công nghệ mà còn bao hàm khả năng truy cập, đánh giá, sáng tạo và chia sẻ thông tin một cách có trách nhiệm trong môi trường số. Vì vậy, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cần cụ thể hóa các thành tố như: tư duy phản biện trong xử lý thông tin số, năng lực giải quyết vấn đề bằng công nghệ, khả năng hợp tác trực tuyến và ý thức liêm chính học thuật.

Bên cạnh đó, khung năng lực số cho công dân của Ủy ban Châu Âu (DigComp 2.1) nhấn mạnh năm nhóm năng lực cốt lõi: thông tin và dữ liệu, giao tiếp và hợp tác, sáng tạo nội dung số, an toàn số và giải quyết vấn đề. Việc tham chiếu các khung năng lực này giúp các cơ sở giáo dục đại học xác định rõ yêu cầu đầu ra, đồng thời bảo đảm tính tương thích với xu thế quốc tế.

Tuy nhiên, việc tích hợp không nên dừng ở việc bổ sung các tiêu chí trong văn bản chuẩn đầu ra, mà cần được triển khai xuyên suốt trong thiết kế chương trình và học phần. Biggs và Tang (2011) cho rằng sự “liên kết kiến tạo” (constructive alignment) giữa mục tiêu học tập, hoạt động dạy học và đánh giá là yếu tố quyết định chất lượng đào tạo. Do đó, khi năng lực số đã được xác định trong chuẩn đầu ra, nội dung học phần và phương thức đánh giá cũng phải được thiết kế tương ứng, nhằm tạo cơ hội cho sinh viên thực hành và phát triển năng lực này trong bối cảnh chuyên môn cụ thể.

Như vậy, tích hợp năng lực số vào mục tiêu và chuẩn đầu ra không chỉ là yêu cầu thích ứng với chuyển đổi số, mà còn là cơ sở bảo đảm tính nhất quán và hiệu quả của toàn bộ chương trình đào tạo trong việc hình thành năng lực nghề nghiệp cho sinh viên.

2.3.2. Thiết kế hoạt động học tập gắn với vận dụng công nghệ giải quyết vấn đề thực tiễn

Để thu hẹp khoảng cách giữa nhận thức và thực tiễn trong phát triển năng lực số, việc thiết kế hoạt động học tập đóng vai trò then chốt. Thay vì

chỉ dừng ở việc hướng dẫn sử dụng công cụ, các nhiệm vụ học tập cần đặt sinh viên vào những tình huống đòi hỏi vận dụng công nghệ để giải quyết vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực chuyên môn. Cách tiếp cận này phù hợp với quan điểm học tập kiến tạo, theo đó tri thức được hình thành thông qua hoạt động và trải nghiệm có ý nghĩa.

Nghiên cứu của OECD (2019) về đổi mới giáo dục trong kỷ nguyên số nhấn mạnh rằng công nghệ phát huy hiệu quả cao nhất khi được tích hợp vào các hoạt động học tập dựa trên dự án (project-based learning), giải quyết vấn đề (problem-based learning) và hợp tác trực tuyến. Khi sinh viên tham gia phân tích dữ liệu thực tế, xây dựng sản phẩm số hoặc triển khai dự án ứng dụng công nghệ, họ không chỉ phát triển kỹ năng kỹ thuật mà còn rèn luyện tư duy phản biện, khả năng ra quyết định và năng lực sáng tạo.

Trong bối cảnh trí tuệ nhân tạo ngày càng phổ biến, việc thiết kế nhiệm vụ học tập cũng cần yêu cầu sinh viên sử dụng AI một cách có kiểm soát và phản biện. Theo UNESCO (2021), AI trong giáo dục nên được triển khai theo hướng “lấy con người làm trung tâm”, trong đó công nghệ đóng vai trò hỗ trợ chứ không thay thế tư duy của người học. Vì vậy, các bài tập có thể yêu cầu sinh viên so sánh kết quả do AI gợi ý với phân tích cá nhân, đánh giá độ tin cậy của dữ liệu, hoặc điều chỉnh sản phẩm dựa trên phản hồi chuyên môn.

Như vậy, thiết kế hoạt động học tập gắn với vận dụng công nghệ không chỉ giúp sinh viên “biết sử dụng” mà còn hình thành năng lực giải quyết vấn đề trong môi trường số. Đây là bước chuyển quan trọng từ tiếp cận công nghệ như công cụ hỗ trợ sang tiếp cận công nghệ như phương tiện phát triển năng lực nghề nghiệp và tư duy sáng tạo.

2.3.3. *Đổi mới kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực*

Đổi mới kiểm tra, đánh giá là khâu then chốt để bảo đảm việc phát triển năng lực số không chỉ dừng lại ở mục tiêu tuyên bố mà trở thành kết quả thực chất trong quá trình đào tạo. Trong nhiều chương trình đại học, hình thức đánh giá vẫn chủ yếu dựa trên kiểm tra khả năng ghi nhớ và tái hiện kiến thức. Cách tiếp cận này khó phản ánh đầy đủ các năng lực như tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, hợp tác hay sáng tạo - những thành tố cốt lõi của năng lực số trong bối cảnh chuyển đổi số.

Theo Biggs và Tang (2011), nguyên tắc “liên kết kiến tạo” (constructive alignment) yêu cầu sự thống nhất giữa mục tiêu học tập, hoạt động dạy học và phương thức đánh giá. Khi chuẩn đầu ra hướng đến phát triển năng lực, thì đánh giá cũng cần được thiết kế theo hướng đánh giá quá trình và sản phẩm thực tiễn thay vì chỉ tập trung vào kết quả cuối cùng. Các hình thức như dự án học tập (project-based assessment), sản phẩm số, hồ sơ học tập điện tử

(e-portfolio) hay đánh giá đồng đẳng có thể tạo cơ hội cho sinh viên thể hiện khả năng vận dụng công nghệ, tư duy phân tích và mức độ tự chủ trong học tập.

Bên cạnh đó, OECD (2019) nhấn mạnh rằng hệ thống đánh giá trong giáo dục hiện đại cần khuyến khích năng lực giải quyết vấn đề phức hợp và khả năng thích ứng trong môi trường số. Việc sử dụng các nhiệm vụ mở, yêu cầu phân tích tình huống thực tế hoặc xử lý dữ liệu số sẽ góp phần hình thành tư duy phản biện và trách nhiệm cá nhân. Đồng thời, đánh giá quá trình giúp sinh viên nhận thức rõ tiến trình học tập của mình, từ đó tăng cường khả năng tự điều chỉnh và học tập suốt đời.

Như vậy, đổi mới kiểm tra, đánh giá không chỉ là thay đổi kỹ thuật chấm điểm mà là chuyển đổi tư duy từ “đo lường kiến thức” sang “đánh giá năng lực”. Đây là điều kiện quan trọng để thu hẹp khoảng cách giữa nhận thức và thực tiễn trong phát triển năng lực số của sinh viên.

2.3.4. *Xây dựng văn hóa học tập số dựa trên trách nhiệm và liêm chính học thuật*

Trong bối cảnh học tập và nghiên cứu ngày càng diễn ra trên môi trường số, việc xây dựng văn hóa học tập số dựa trên trách nhiệm và liêm chính học thuật trở thành yêu cầu cấp thiết. Văn hóa này không chỉ bao gồm việc tuân thủ quy định về trích dẫn, bản quyền và chống đạo văn, mà còn thể hiện ở thái độ trung thực, minh bạch và tôn trọng tri thức trong quá trình sử dụng công nghệ.

Theo International Center for Academic Integrity, liêm chính học thuật được cấu thành từ sáu giá trị cốt lõi: trung thực, tin cậy, công bằng, tôn trọng, trách nhiệm và dũng cảm. Trong môi trường số, các giá trị này cần được cụ thể hóa thông qua việc sử dụng nguồn tài liệu đúng quy định, minh bạch khi tham khảo công cụ hỗ trợ (bao gồm AI) và cam kết chịu trách nhiệm về sản phẩm học tập của cá nhân hoặc nhóm. Khi sinh viên không được hướng dẫn đầy đủ về đạo đức số, nguy cơ vi phạm bản quyền, sao chép nội dung hoặc lạm dụng công nghệ sẽ gia tăng, làm suy giảm chất lượng và uy tín học thuật.

UNESCO (2021) cũng khuyến nghị rằng việc triển khai công nghệ và trí tuệ nhân tạo trong giáo dục phải đặt trên nền tảng “lấy con người làm trung tâm”, trong đó các nguyên tắc đạo đức, minh bạch và trách nhiệm cần được ưu tiên. Điều này đòi hỏi các cơ sở giáo dục không chỉ ban hành quy định mà còn tích hợp nội dung giáo dục về liêm chính học thuật và công dân số vào chương trình đào tạo, đồng thời cung cấp hướng dẫn cụ thể cho giảng viên và sinh viên trong việc sử dụng công nghệ một cách có trách nhiệm.

Bên cạnh đó, việc xây dựng môi trường học tập minh bạch, khuyến khích hợp tác và đối thoại học thuật sẽ góp phần hình thành thói quen ứng xử chuẩn mực trên không gian số. Khi các chuẩn mực về đạo đức số được nhận thức và thực hành một

cách nhất quán, văn hóa học tập số mới có thể phát triển bền vững, tạo nền tảng cho đổi mới giáo dục trong dài hạn.

3. Kết luận

Khoảng cách giữa nhận thức và thực tiễn trong phát triển năng lực số của sinh viên không chỉ là hiện tượng mang tính cá nhân, mà phản ánh những vấn đề mang tính hệ thống trong tiến trình chuyển đổi số giáo dục đại học. Mặc dù sinh viên ngày càng ý thức rõ vai trò của công nghệ đối với học tập và nghề nghiệp tương lai, song việc chuyển hóa nhận thức đó thành hành vi học tập chủ động, có kiểm soát và sáng tạo vẫn còn nhiều hạn chế. Điều này cho thấy phát triển năng lực số không thể chỉ dừng lại ở việc trang bị kỹ năng sử dụng công cụ, mà cần được tiếp cận như một quá trình chuyển đổi toàn diện về tư duy và mô hình đào tạo.

Trong bối cảnh xã hội tri thức và kinh tế số, năng lực số gắn liền với khả năng học tập suốt đời, thích ứng nghề nghiệp và tham gia có trách nhiệm vào không gian số. Vì vậy, phát triển năng lực số thực chất là quá trình tái cấu trúc cách học - từ tiếp nhận thụ động sang tự chủ và phản biện; tái cấu trúc cách tư duy - từ tái hiện kiến thức sang giải quyết vấn đề; và tái cấu trúc cách tham gia - từ sử dụng công nghệ đơn thuần sang sáng tạo và hợp tác trong môi trường số.

Việc thu hẹp khoảng cách giữa nhận thức và thực tiễn đòi hỏi sự điều chỉnh đồng bộ từ thiết kế chương trình, phương pháp dạy học, cơ chế đánh giá đến xây dựng văn hóa học tập số. Khi năng lực số được tích hợp một cách hệ thống và được hỗ trợ bởi môi trường học thuật minh bạch, sinh viên không chỉ thích ứng với chuyển đổi số mà còn có khả năng làm chủ công nghệ trong hoạt động nghề nghiệp tương lai.

Như vậy, thu hẹp khoảng cách này không chỉ là yêu cầu trước mắt nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, mà còn là điều kiện nền tảng để phát triển nguồn nhân lực có tư duy độc lập, sáng tạo và trách nhiệm trong kỷ nguyên số ■

Tài liệu tham khảo

- [1]. Biggs, J., Tang, C., (2011). *Teaching for Quality Learning at University (4th ed.)*. Open University Press.
- [2]. Broadbent, J., Poon, W. L., (2015). *Self-regulated learning strategies and academic achievement in online higher education learning environments: A systematic review*. The Internet and Higher Education, Elsevier.
- [3]. European Commission (2017). *DigComp 2.1: The Digital Competence Framework for Citizens with eight proficiency levels and examples of use*. Publications Office of the European Union.
- [4]. Ifenthaler, D., Masduki, I., (2020). *Students' digital literacy and readiness for digital learning in higher education*. Computers & Education, Elsevier.
- [5]. International Center for Academic Integrity (2021). *The Fundamental Values of Academic Integrity (3rd ed.)*. ICAI.
- [6]. OECD (2019). *OECD Future of Education and Skills 2030: OECD Learning Compass 2030*. OECD Publishing.
- [7]. OECD (2021). *Education at a Glance 2021: OECD Indicators*. OECD Publishing.
- [8]. Redecker, C. (2017). *European Framework for the Digital Competence of Educators: DigCompEdu*. Publications Office of the European Union.
- [9]. Selwyn, N., (2016). *Education and Technology: Key Issues and Debates (2nd ed.)*. Bloomsbury Academic.
- [10]. UNESCO (2021). *Recommendation on the Ethics of Artificial Intelligence*. UNESCO.

The gap between awareness and practice in developing students' digital competencies in the context of digital transformation

Vo Anh Duc - Nguyen Hoang Anh A
 Nguyen Hue University
 Email: duc2005@gmail.com.

Abstract: In the context of the strong digital transformation of higher education, developing digital competencies is not limited to technical skills but also requires building a sustainable digital learning culture. In practice, a gap still exists between students' awareness and behavior regarding academic integrity, personal responsibility, and online communication standards. These limitations stem from passive learning habits, the unsystematic integration of digital competencies into training programs, and inappropriate assessment mechanisms. Without proper adjustments, the digital learning environment can lack transparency and reduce the effectiveness of innovation. Therefore, building a digital learning culture should be considered a strategic requirement to ensure the quality and sustainability of higher education in the digital age.

Keywords: Awareness, practice, digital competence, digital transformation.